



Everpia JSC

Head office and factory:

Dương Xá, Gia Lâm District, Hanoi City, Vietnam

Tel: (84-4) 327 6490 Fax: (84-4) 327 6492

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 30012026-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Ha Noi, 30th January 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae
- Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 4 năm 2025.

Separated and consolidated financial statements for the 4th quarter of 2025.

Quý 4/2025, doanh thu Công ty đạt 212 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ, tương đương mức tăng 16,1 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2025, doanh thu đạt 759,5 tỷ đồng, tăng 1% (tương đương 9,5 tỷ đồng) so với năm 2024. Kết quả này đặc biệt tích cực trong bối cảnh cuối năm 2024, Công ty đã quyết định thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng khăn, vốn đóng góp 33 tỷ đồng doanh thu trong năm trước. Điều này cho thấy quyết định tái cơ cấu danh mục sản phẩm, tập trung vào các ngành hàng có biên lợi nhuận tốt hơn là hoàn toàn đúng đắn và kịp thời.

In the fourth quarter of 2025, EVE recorded revenue of VND 212 billion, representing an 8% year-on-year increase, equivalent to a rise of VND 16.1 billion. For the full year 2025, cumulative revenue reached VND 759.5 billion, up 1% year-on-year (equivalent to VND 9.5 billion) compared to 2024. This result is particularly positive given that, toward the end of 2024, the Company decided to scale down Cleaner business, which had contributed VND 33 billion in revenue in the previous year. This outcome clearly demonstrates that the decision to restructure the product portfolio and focus on business segments with higher profit margins was both timely and appropriate.

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4	212,684,101,746	196,536,107,341	16,147,994,405	8%
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế quý 4	7,307,470,884	514,309,769	6,793,161,115	1321%

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng năm	750,732,846,742	741,241,688,662	9,491,158,080	1%
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế năm	35,456,232,933	(35,934,946,430)	71,391,179,363	

Note	FY 2025	FY 2024	Difference	Ratio
Net revenue - Quarter 4	212,684,101,746	196,536,107,341	16,147,994,405	8%
Net profit after tax- Quarter 4	7,307,470,884	514,309,769	6,793,161,115	1321%

Note	FY 2025	FY 2024	Difference	Ratio
Net revenue - yearly	750,732,846,742	741,241,688,662	9,491,158,080	1%
Net profit (loss) after tax- yearly	35,456,232,933	(35,934,946,430)	71,391,179,363	

Song song với việc cơ cấu lại danh mục kinh doanh, Công ty đã tối ưu hóa việc sử dụng nguyên vật liệu sẵn có và điều chỉnh chính sách vận hành phù hợp, qua đó đưa tỷ lệ giá vốn/doanh thu năm 2025 xuống còn 64%, giảm 6% so với năm trước. Đồng thời, việc rà soát và tái định hướng chiến lược kinh doanh, mạnh dạn cắt giảm các khoản chi phí bán hàng và quản lý kém hiệu quả đã giúp tổng chi phí bán hàng và quản lý giảm 27 tỷ đồng. Hoạt động tài chính trong năm cũng ghi nhận lãi ròng 5 tỷ đồng, đóng góp tích cực vào kết quả chung.

Alongside the restructuring of its business portfolio, the Company optimized the utilization of existing raw materials and adjusted its operating policies accordingly. As a result, the cost of goods sold to revenue ratio for 2025 decreased to 64%, down 6 percentage points from the prior year. At the same time, a comprehensive review and reorientation of the business strategy, together with decisive cuts to inefficient selling and administrative expenses, helped reduce total selling and administrative costs by VND 27 billion. Financial activities during the year also generated a net profit of VND 5 billion, contributing positively to overall performance.

Nhờ các giải pháp đồng bộ trên, kết quả kinh doanh năm 2025 ghi nhận sự cải thiện rõ rệt: lợi nhuận quý 4 đạt 7,3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế cả năm đạt 35,5 tỷ đồng, đảo chiều mạnh mẽ so với mức lỗ 36 tỷ đồng của năm 2024. Đây là bước phục hồi quan trọng, tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn tăng trưởng tiếp theo.

Thanks to these coordinated measures, the Company's operating results in 2025 showed a marked improvement. Profit in the fourth quarter reached VND 7.3 billion, while profit after tax for the full year amounted to VND 35.5 billion, representing a strong turnaround from a loss of VND 36 billion in 2024. This recovery marks an important milestone and provides a solid foundation for the Company's next phase of growth.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: <https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html>

Đại diện tổ chức
Organization representative W
Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information
CÔNG TY
CỔ PHẦN
EVERPIA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
YU SUNG DAE

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		764,393,237,185	740,856,476,417
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	95,280,891,962	19,500,426,548
111 1. Tiền		64,301,775,387	18,905,252,130
112 2. Các khoản tương đương tiền		30,979,116,575	595,174,418
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	290,151,888,894	299,099,369,509
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		290,151,888,894	299,099,369,509
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156,287,952,653	154,559,767,472
131 1. Phải thu khách hàng	6	159,665,202,556	155,003,878,405
132 2. Trả trước cho người bán	6	4,440,086,991	8,630,730,843
136 3. Các khoản phải thu khác	7	18,630,187,151	20,603,115,713
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(26,447,524,045)	(29,677,957,489)
140 IV. Hàng tồn kho	9	209,798,336,885	253,459,104,730
141 1. Hàng tồn kho		259,035,115,951	307,370,576,767
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49,236,779,066)	(53,911,472,037)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12,874,166,791	14,237,808,158
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4,997,624,143	3,164,429,740
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	7,876,411,273	11,073,378,418
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		131,375	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		531,300,787,899	543,331,520,296
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		8,711,035,396	2,863,666,309
211 1. Trả trước cho khách hàng dài hạn	6	5,405,358,639	-
216 2. Phải thu dài hạn khác	7	3,305,676,757	2,863,666,309
220 II. Tài sản cố định		299,240,189,750	315,335,836,967
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	298,038,989,719	313,979,656,197
222 - Nguyên giá		764,527,235,855	768,295,145,114
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(466,488,246,136)	(454,315,488,917)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	1,201,200,031	1,356,180,770
228 - Nguyên giá		42,369,999,659	42,337,241,798
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(41,168,799,628)	(40,981,061,028)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	72,759,357,534	64,626,454,734
252 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,215,200,000	9,966,200,000
255 3. Đầu tư tài chính		63,504,157,534	55,620,254,734
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12,550,390,000)	(12,550,390,000)
260 V. Tài sản dài hạn khác		150,590,205,219	160,505,562,286
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	129,599,995,106	138,196,114,161
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	20,990,210,113	22,309,448,125
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,295,694,025,084	1,284,187,996,713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		333,463,154,810	335,689,501,995
310 I. Nợ ngắn hạn		230,750,165,566	232,635,718,734
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	29,300,378,488	42,703,524,145
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	14,175,233,700	16,898,909,483
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8,259,348,188	2,813,430,211
314 4. Phải trả người lao động		28,989,676,107	21,735,914,151
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3,015,653,706	1,921,422,779
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1,703,790,785	1,997,167,120
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	145,306,084,592	144,565,350,845
330 II. Nợ dài hạn		102,712,989,244	103,053,783,261
337 1. Phải trả dài hạn khác	16	21,895,507,017	22,236,301,034
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	80,817,482,227	80,817,482,227
400 D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		962,230,870,274	948,498,494,718
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	962,230,870,274	948,498,494,718
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		184,195,877,847	184,195,877,847
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3,964,056,038)	(3,728,916,371)
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		118,111,867	4,593,921,095
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		349,040,041,142	331,476,711,882
421a - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		310,485,604,807	361,662,776,799
421b - Lợi nhuận(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		38,554,436,335	(30,186,064,917)
429 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		13,043,165,456	12,163,170,265
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,295,694,025,084	1,284,187,996,713

Nguyễn thị Bảo Ngọc
Người lập biểu

Nguyễn thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025 Năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng	20	212,620,656,341	198,589,283,113	751,594,524,962 743,880,737,377
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	63,445,406	(2,053,175,772)	(861,678,220) (2,639,048,715)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20	212,684,101,747	196,536,107,341	750,732,846,742 741,241,688,662
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(133,831,703,976)	(117,392,209,781)	(472,305,160,797) (508,146,070,624)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		78,852,397,771	79,143,897,560	278,427,685,945 233,095,618,038
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6,537,848,171	7,553,620,456	26,631,458,845 27,902,860,012
22	7. Chi phí tài chính	22	(3,715,568,353)	(4,022,659,908)	(16,557,623,688) (16,234,798,414)
	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2,948,415,989)	(2,595,502,318)	(11,928,136,332) (11,220,864,986)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(46,584,663,826)	(52,699,547,496)	(153,646,792,704) (176,095,588,564)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(22,681,577,617)	(22,359,908,694)	(88,326,111,115) (94,936,293,601)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,408,436,146	7,615,401,918	46,528,617,283 (26,268,202,529)
31	11. Thu nhập khác	24	1,746,174,146	389,210,239	4,547,581,818 1,649,801,593
32	12. Chi phí khác	24	(2,151,080,259)	(364,394,165)	(2,540,784,981) (4,157,247,182)
40	13. Lợi nhuận khác		(404,906,113)	24,816,074	2,006,796,837 (2,507,445,589)
50	14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế		12,003,530,033	7,640,217,992	48,535,414,120 (28,775,648,118)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(4,113,980,315)	397,359,687	(7,781,744,582) (318,210,119)
52	16. (Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	26	85,316,129	(250,715,390)	(1,319,238,012) (29,093,858,237)
60	17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,974,865,847	7,786,862,289	39,434,431,526 (29,093,858,237)
	18. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ		7,903,691,054	7,562,164,052	38,554,436,335 (30,186,064,917)
	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		71,174,793	224,698,237	879,995,191 1,092,206,680
70	20. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	29	188	180	918 (719)
	21. Lãi (lỗ) pha loãng trên cổ phiếu	29	188	180	918 (719)

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

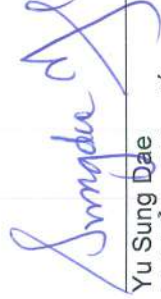
B02-DN



Nguyễn thị Bảo Ngọc
Người lập biểu



Nguyễn thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế		48,535,414,120	(28,775,648,118)
Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định		12,360,495,819	38,071,627,052
03 (Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng		(7,905,126,415)	28,126,914,068
04 (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1,505,868,403)	(1,382,589,844)
05 (Lãi) từ hoạt động đầu tư	20.2	(17,765,651,340)	(23,028,528,693)
06 Chi phí lãi vay	22	12,042,491,939	11,220,864,986
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi		45,761,755,720	24,232,639,451
09 Thay đổi các khoản phải thu		(28,257,898,176)	15,231,183,534
10 Thay đổi hàng tồn kho		48,335,460,816	37,769,383,301
11 Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7,827,291,605)	317,009,903
12 Thay đổi chi phí trả trước		6,762,924,652	7,813,560,011
13 Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh		(7,883,902,800)	-
14 Tiền lãi vay đã trả		(12,023,214,434)	(11,292,688,653)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,940,811,414)	(3,784,864,819)
16 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,475,809,229)	(1,395,617,449)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37,451,213,530	68,890,605,279
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		3,735,151,398	(2,618,840,264)
22 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3,595,034,237	1,430,544,445
23 Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(290,151,888,894)	(359,332,369,509)
24 Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		298,597,107,009	279,313,937,241
25 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41,987,898,752	24,889,899,125
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		57,763,302,502	(56,316,828,962)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		280,829,282,908	296,880,493,381
32 Tiền chi trả nợ gốc vay		(280,538,549,161)	(310,672,123,265)
33 Cổ tức đã trả cho cổ đông		(20,984,508,075)	(20,984,923,228)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20,693,774,328)	(34,776,553,112)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		74,520,741,704	(22,202,776,795)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	19,500,426,548	40,858,611,052
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,259,723,710	844,592,291
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	95,280,891,962	19,500,426,548

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Nguyễn thị Bảo Ngọc
Người lập biểu



Nguyễn thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu các sản phẩm liên quan đến chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo giấy Chứng nhận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh lần lượt tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 925 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.011 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

STT	Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Everpia Korea	100%	100%	Phòng số A408-Hyeondae Knowledge Industry Centre, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc	Kinh doanh các nguyên vật liệu để sản xuất chăn ga, gối và nệm.
2	Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam	80%	80%	Tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Đầu tư chứng khoán và quản lý đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty cũng sở hữu khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty và MAOF

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty và MAOF. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Công ty Everpia Korea

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	200,986,243	145,032,099
Tiền gửi ngân hàng	64,100,789,144	18,760,220,031
Các khoản tương đương tiền	30,979,116,575	595,174,418
	95,280,891,962	19,500,426,548

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư khác	-	-	4,155,000,000	4,155,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	290,151,888,894	290,151,888,894	294,944,369,509	294,944,369,509
	290,151,888,894	290,151,888,894	299,099,369,509	299,099,369,509

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 5.7%/năm đến 8.4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.8%/năm đến 6.1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2025	01/01/2025
CPLB Corp	3,022,054,322	-
Công ty TNHH SX & TM Khải Hưng	3,294,638,675	348,242,096
Công ty TNHH Minh Quang Đức	7,026,186,721	436,848,623
Công ty CP Welcron Global Việt Nam	3,238,889,442	4,025,444,362
Công ty TNHH Lan Phát Đạt	4,144,704,141	2,179,384,669
Các khoản phải thu khách hàng khác	138,938,729,255	148,013,958,655
	159,665,202,556	155,003,878,405
Dự phòng phải thu khó đòi	(14,994,531,428)	(18,224,964,872)

6.2 Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn	4,440,086,991	8,630,730,843
	4,440,086,991	8,630,730,843
	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước cho nhà cung cấp dài hạn	5,405,358,639	-
	5,405,358,639	-

(*) Hợp đồng mua bán căn hộ với Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và PTTM Việt AN, giá trị hợp đồng là 12.230.436.774 vnd

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,452,992,617	11,452,992,617
Lãi tiền gửi và cho vay	4,774,563,262	6,557,287,803
Tạm ứng cho nhân viên	807,107,619	1,361,543,211
Phải thu ngắn hạn khác	1,595,523,653	1,231,292,082
	18,630,187,151	20,603,115,713
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,452,992,617)	(11,452,992,617)
Dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,305,676,757	2,863,666,309
	3,305,676,757	2,863,666,309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng	22,162,576,132	7,168,044,704	22,632,753,448	4,407,788,576
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,452,992,617	-	11,452,992,617	-
	33,615,568,749	7,168,044,704	34,085,746,065	4,407,788,576

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	01/01/2025
Hàng mua đang đi đường	4,703,217,436	10,906,297,305
Nguyên liệu, vật liệu	124,579,199,196	147,311,084,270
Thành phẩm	129,268,045,550	146,625,391,892
Hàng hoá	484,653,769	2,527,803,300
	259,035,115,951	307,370,576,767
	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(27,142,551,722)	(41,088,375,439)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(22,094,227,343)	(12,823,096,598)
	(49,236,779,066)	(53,911,472,037)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	01/01/2025
Số đầu	53,911,472,037	32,112,845,468
Cộng dự phòng trong năm	14,985,298,238	27,630,904,575
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(19,659,991,209)	(5,832,278,006)
Số cuối	49,236,779,066	53,911,472,037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	369,121,724,296	323,056,394,866	14,149,405,696	41,808,975,959	20,158,644,297	768,295,145,114
Tăng trong kỳ	9,300,000,000	-	-	4,465,404,985	1,074,151,300	14,839,556,285
Giảm trong kỳ	-	15,521,697,995	-	3,810,281,203	-	19,331,979,198
Giảm khác	1,538,552,327	-	(814,038,673)	-	-	724,513,654
Tại ngày 31/12/2025	379,960,276,623	307,534,696,871	13,335,367,023	42,464,099,741	21,232,795,597	764,527,235,855
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	106,195,125,119	288,976,419,856	13,378,551,026	26,815,593,960	18,949,798,956	454,315,488,917
Trích vào chi phí trong kỳ	15,991,482,288	36,525,501,549	463,427,193	2,914,499,758	634,116,834	56,529,027,622
Giảm khác	(445,795,283)	43,255,903,110	-	1,546,162,576	-	44,356,270,403
Tại ngày 31/12/2025	122,632,402,690	282,246,018,295	13,841,978,219	28,183,931,142	19,583,915,790	466,488,246,136
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	262,926,599,177	34,079,975,010	770,854,670	14,993,381,999	1,208,845,341	313,979,656,197
Tại ngày 31/12/2025	257,327,873,933	25,288,678,576	(506,611,197)	14,280,168,599	1,648,879,807	298,038,989,719

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như đã trình bày tại Thuyết minh số 17.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	24,566,385,000	7,831,500,000	8,595,727,189	1,343,629,609	42,337,241,798
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	(32,757,861)	(32,757,861)
Tại ngày 31/12/2025	24,566,385,000	7,831,500,000	8,595,727,189	1,376,387,470	42,369,999,659
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	24,566,385,000	7,831,500,000	7,896,282,341	686,893,687	40,981,061,028
Trích vào chi phí trong năm	-	-	187,738,600	-	187,738,600
Tại ngày 31/12/2025	24,566,385,000	7,831,500,000	8,084,020,941	686,893,687	41,168,799,628
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	-	-	699,444,848	656,735,922	1,356,180,770
Tại ngày 31/12/2025	-	-	511,706,248	689,493,783	1,201,200,031

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Đơn vị tính: VND	
		31/12/2025	01/01/2025
		Giá trị	Dự phòng
		Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết		11,590,390,000	(11,590,390,000)
Đầu tư vào đơn vị khác		10,215,200,000	(960,000,000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		63,504,157,534	-
		85,309,747,534	(12,550,390,000)
			77,176,844,734
			(12,550,390,000)

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Giá trị đánh giá	Giá trị	Giá trị đánh giá
Tập đoàn PC1	29,120,254,734	29,120,254,734	29,120,254,734	29,120,254,734
Trái phiếu MSN	16,004,932,350	16,004,932,350	16,500,000,000	16,500,000,000
Trái phiếu LPB	8,499,980,450	8,499,980,450	-	-
Trái phiếu F88	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Trái phiếu VHM	9,878,990,000	9,878,990,000	-	-
	63,504,157,534	63,504,157,534	55,620,254,734	55,620,254,734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một công ty liên kết, như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia	KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vải cotton, sợi và hàng dệt kim	44%	44%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình giải thể.

12.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty cổ phần dược Bắc Ninh	4,014,200,000	4,014,200,000
Công ty Kalon Investment Asset	5,241,000,000	4,992,000,000
Công ty CP Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	10,215,200,000	9,966,200,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(960,000,000)	(960,000,000)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2025	01/01/2025
Tiền thuê mặt bằng	-	2,033,018,235
Bảo hiểm cháy nổ	424,422,519	-
Chi phí khác	4,573,201,624	1,131,411,505
	4,997,624,143	3,164,429,740
Dài hạn		
Tiền thuê đất Giang Điền (*)	109,926,193,322	112,647,990,776
Tiền thuê Showroom	8,143,192,535	8,568,104,906
Chi phí thi công Showroom	5,855,044,551	4,442,292,839
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	4,599,736,519	11,185,350,551
Chi phí dài hạn khác	1,075,828,179	1,352,375,089
	129,599,995,106	138,196,114,161

(*) Phần lớn là tiền thuê đất trả trước cho nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	29,300,378,488	29,300,378,488	42,703,524,145	42,703,524,145
	29,300,378,488	29,300,378,488	42,703,524,145	42,703,524,145

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	01/01/2025
Công Đoàn Công ty TNHH Hansol Electric VN	1,281,150,000	-
ESSENLUE Co.,Ltd	1,722,110,909	1,949,771,868
Công ty CP Khoáng Nóng Thanh Thủy	1,012,272,822	-
Công Ty TNHH KTD Vina	2,000,003,000	1,100,003,000
Khách hàng trả tiền trước	8,159,696,969	13,849,134,615
	14,175,233,700	16,898,909,483

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	7,876,411,273	11,073,378,418
	7,876,411,273	11,073,378,418
Phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	1,940,779,702	1,550,378,419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,847,533,163	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,225,441,218	1,094,712,599
Các loại thuế khác	245,594,106	168,339,193
	8,259,348,189	2,813,430,211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả khác	125,483,884	147,715,939
Kinh phí công đoàn	326,031,604	201,311,392
Phải trả- phải nộp khác	1,252,275,297	1,648,139,789
	1,703,790,785	1,997,167,120
Phải trả khác dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	21,885,507,017	20,626,298,034
Phải trả dài hạn khác	10,000,000	1,610,003,000
	21,895,507,017	22,236,301,034

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng	135,821,084,592	135,821,084,592	280,538,549,161	135,530,350,845
Vay dài hạn đến hạn trả	9,485,000,000	9,485,000,000	9,035,000,000	9,035,000,000
	145,306,084,592	145,306,084,592	289,573,549,161	144,565,350,845

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	80,817,482,227	80,817,482,227	-	80,817,482,227
	80,817,482,227	80,817,482,227	-	80,817,482,227

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ		
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	135,821,084,592 VND	Vay ngắn hạn 179 ngày, lãi trả theo tháng	4.6-6.6%	Quyền sử dụng đất, tài sản và máy móc tại nhà máy Hà Nội, nhà máy Hưng Yên và các khoản phải thu
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	80,817,482,227 VND	Vay dài hạn 7 năm, lãi trả theo tháng	7.2%	Quyền sử dụng đất và Tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai
KEB Hana Bank	9,485,000,000 KRW	Khoản vay này được gia hạn thêm 1 năm, đến hạn năm 2026	4.4%	Văn phòng công ty Everpia Korea
	226,123,566,819			
Trong đó				
Vay ngắn hạn	135,821,084,592			
Vay dài hạn đến hạn trả	9,485,000,000			
Vay dài hạn	80,817,482,227			

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND						
	Vốn Cổ Phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiếu số
Số dư tại ngày 01/01/2024	419,797,730,000	184,195,877,847	5,057,441,212	(3,689,666,922)	383,538,969,799	11,070,963,584
						999,971,315,520
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(30,186,064,917)	1,092,206,681
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	891,268,772	-	(891,268,772)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(20,984,923,228)	-
Giảm khác	-	-	(1,395,617,449)	-	-	-
Chuyển đổi báo cáo công ty nước ngoài	-	-	40,827,560	(39,249,449)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2025	419,797,730,000	184,195,877,847	4,593,920,095	(3,728,916,371)	331,476,712,882	12,163,170,265
						948,498,494,718
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	38,554,436,335	879,995,191
Cổ tức đã chia (*)	-	-	-	-	(20,984,508,075)	-
Giảm khác	-	-	(4,475,808,228)	(235,139,667)	(6,600,000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	419,797,730,000	184,195,877,847	118,111,867	(3,964,056,038)	349,040,041,142	13,043,165,456
						962,230,870,274

(*) Theo Nghị quyết số 03/ĐHĐCĐ2024/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã được thông qua (i) chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 5% mệnh giá (500 VND/cổ phiếu);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847
	603,993,607,847	603,993,607,847	603,993,607,847	603,993,607,847

18.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm ngoài
Cổ tức đã công bố trong năm	20,984,508,075	20,984,923,228
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền	20,984,508,075	20,984,923,228
Cổ tức phải trả sau ngày báo cáo nhưng chưa ghi nhận vào phải trả	-	-

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu đang lưu hành	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	500,324.29	278,432.00
Euro (EUR)	1,787.88	16,449.00
Won Hàn Quốc (KRW)	5,534,758	11,813,450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng	751,594,524,962	743,880,737,377
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	751,594,524,962	743,880,737,377
Các khoản giảm trừ doanh thu	(861,678,220)	(2,639,048,715)
Các khoản giảm trừ	(861,678,220)	(2,639,048,715)
Doanh thu thuần về bán hàng	750,732,846,742	741,241,688,662

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	23,515,890,569	21,491,110,054
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,527,940,234	5,956,367,958
Cổ tức nhận được	584,887,500	455,382,000
Doanh thu tài chính khác	2,740,542	-
	26,631,458,845	27,902,860,012

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn thành phẩm	472,305,160,797	508,146,070,624
	472,305,160,797	508,146,070,624

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí tiền vay	11,928,136,332	11,220,864,986
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,604,476,253	4,581,024,941
Chi phí tài chính khác	25,011,103	432,908,487
	16,557,623,688	16,234,798,414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	69,783,207,993	74,769,961,130
Chi phí nguyên vật liệu	2,131,897,939	2,532,487,045
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	518,891,843	1,280,587,511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,681,633,595	68,505,238,556
Chi phí khác	19,531,161,334	29,007,314,322
	153,646,792,704	176,095,588,564

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân công	49,762,280,706	52,308,187,491
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10,012,586,678	10,099,092,471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,364,112,522	23,825,156,328
Chi phí khác	12,187,131,210	8,703,857,311
	88,326,111,115	94,936,293,601

24. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập thanh lý tài sản	3,595,034,237	-
Thu nhập khác	952,547,581	1,649,801,593
	4,547,581,818	1,649,801,593

Chi phí khác	2,540,784,981	4,157,247,182
	2,540,784,981	4,157,247,182

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337,565,394,127	369,607,413,453
Chi phí nhân công	178,368,587,655	199,789,241,497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44,544,009,003	38,071,627,052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102,592,537,007	103,346,835,167
Chi phí khác bằng tiền	33,850,190,482	40,135,478,357
	696,920,718,274	750,950,595,526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận trước thuế	48,535,414,120	(28,775,648,118)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4,630,528,292	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5,932,339,375	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10,562,867,667	-
Thu nhập chịu thuế	53,165,942,412	-
Lỗ chuyển năm sau	14,257,219,502	-
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế	38,908,722,910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,781,744,582	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
			Báo cáo hoạt động	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm 2025	Năm 2024
Tài sản thuế hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	7,479,960,570	7,321,305,289	158,655,281	898,736,195
Dự phòng phải thu khó đòi	9,475,412,110	10,121,498,799	(646,086,689)	(2,083,776,885)
Chi phí khấu hao nhanh tài sản		675,196,220	(675,196,220)	675,196,220
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,840,734,843	2,816,880,162	23,854,681	30,464,191
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	467,365,088	396,592,100	70,772,988	70,772,988
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,027,911,182	1,166,583,562	(138,672,380)	(120,867,728)
Tổng	21,291,383,793	22,498,056,133	(1,206,672,339)	(529,475,019)
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(301,173,680)	(188,608,008)	(112,565,672)	211,264,900
Tổng	(301,173,680)	(188,608,008)	(112,565,672)	211,264,900
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	20,990,210,113	22,309,448,125	(1,319,238,012)	(318,210,119)

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	563,583,692,258	187,149,154,484	750,732,846,742
Giá vốn các bộ phận	(335,479,523,852)	(136,825,636,945)	(472,305,160,797)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	228,104,168,406	50,323,517,539	278,427,685,945
Chi phí không phân bổ			(229,892,271,825)
Lợi nhuận trước thuế			48,535,414,120
Chi phí thuế TNDN			(9,100,982,594)
Lợi nhuận thuần sau thuế			39,434,431,526
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	111,089,982,188	22,127,696,323	133,217,678,511
Tài sản không phân bổ			1,162,476,346,573
Tổng tài sản			1,295,694,025,084
Nợ phải trả không phân bổ			333,463,154,810
Tổng nợ phải trả			333,463,154,810
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	580,426,806,986	160,814,881,676	741,241,688,662
Giá vốn các bộ phận	(377,341,191,821)	(130,804,878,803)	(508,146,070,624)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	203,085,615,165	30,010,002,873	233,095,618,038
Chi phí không phân bổ			(261,871,266,156)
Lợi nhuận trước thuế			(28,775,648,118)
Chi phí thuế TNDN			(318,210,119)
Lợi nhuận thuần sau thuế			(29,093,858,237)
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	101,798,544,520	23,527,376,396	125,325,920,916
Tài sản không phân bổ			1,158,862,075,797
Tổng tài sản			1,284,187,996,713
Nợ phải trả không phân bổ			335,689,501,995
Tổng nợ phải trả			335,689,501,995

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách hợp nhất được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

		Đơn vị tính: VND	
		Năm 2025	Năm 2024
Lee Jae Eun	Tổng Giám Đốc	7,620,495,230	6,880,213,999
Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám Đốc	3,643,724,162	3,395,462,995
Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám Đốc	3,810,456,964	3,403,214,304
YI Seung Mok	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	86,400,000	57,600,000
Lê Khả Tuyên	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	86,400,000	86,400,000
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban Kiểm soát	86,400,000	86,400,000
Ko Tae Yeon	Thành viên ban kiểm soát	86,400,000	86,400,000
Nguyễn Đức Hường	Thành viên ban kiểm soát	86,400,000	86,400,000
		15,506,676,356	14,082,091,298

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38,554,436,335	(30,186,064,917)
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	38,554,436,335	(30,186,064,917)
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Lãi (Lỗ) trên cổ phiếu	918	(719)
Lãi (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	918	(719)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 09/12/2025, Công ty đã có Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài mã số 201600179 về việc tăng vốn đầu tư sang công ty con là Everia Korea. Số vốn đầu tư từ 1.500.000 usd lên 2.500.000 usd. Việc tăng vốn đã hoàn thành vào ngày 07.01.2026.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

31. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SO VỚI NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tuyệt đối	Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4	212,684,101,747	196,536,107,341	16,147,994,406	8%
Lợi nhuận sau thuế quý 4	7,903,691,054	7,562,164,052	341,527,002	5%

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tuyệt đối	Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	750,732,846,742	741,241,688,662	9,491,158,080	1%
Lợi nhuận sau thuế	38,554,436,335	(30,186,064,917)	68,740,501,252	

Quý 4 doanh thu Công ty đạt 212 tỷ đồng tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Điều đó cũng góp phần vào việc doanh số năm 2025 tăng 1% tương đương 9.5 tỷ so với cùng kỳ năm trước, doanh số năm 2025 đạt 751 tỷ đồng. Việc tăng doanh số này là tín hiệu vô cùng đáng mừng vì cuối năm 2024, công ty đã quyết định dừng kinh doanh mặt hàng khăn dù ngành hàng này đóng góp 33 tỷ vào doanh thu năm 2024. Điều đó chứng minh việc thay đổi đó là không những không ảnh hưởng gì hoạt động kinh doanh của công ty mà còn giúp công ty hướng trọng tâm vào các sản phẩm kinh doanh tốt trên thị trường. Việc điều chỉnh lại mặt hàng kinh doanh, tận dụng được các nguyên vật liệu sẵn có đã giúp cho tỷ giá giá vốn trên doanh thu năm 2025 đạt 64%, giảm 6% so với năm trước. Việc định hướng lại các chiến lược kinh doanh, biết loại bỏ các chi phí bán hàng và quản lý không có hiệu quả trong năm 2025 đã giúp cho tổng chi phí bán hàng và quản lý giảm 27 tỷ đồng. Hoạt động tài chính của công ty trong năm 2025 cũng đem lại lãi ròng là 5 tỷ đồng. Trong khi hoạt động của công ty con tại Hàn Quốc còn gặp nhiều khó khăn do sự cạnh tranh trên thị trường thì Quý đầu tư vẫn đạt được hiệu quả kinh doanh, lợi nhuận của Quý đạt là 3.8 tỷ đồng. Các nguyên nhân trên đã giúp cho Công ty có một năm kinh doanh khởi sắc, lợi nhuận quý 4 đạt 7.9 tỷ, lợi nhuận cả năm đạt 38.5 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Nguyễn Bảo Ngọc
Kế toán trưởng


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2026